

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **6694** /EVN SPC-TCKT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 8 năm 2020

V/v Công bố thông tin doanh nghiệp
Nhà nước theo Nghị định
81/2015/NĐ-CP

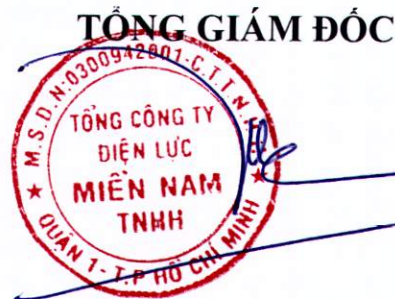
Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Thực hiện Điều 18 của Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính Phủ về việc công bố thông tin doanh nghiệp Nhà nước. Tổng công ty Điện lực miền Nam xin gửi đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư “Báo cáo tài chính 6 tháng năm 2020”, Bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm để công bố theo quy định.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên (bản giấy);
- Ban TCKT-EVN (bản giấy);
- Các Phó TGD;
- Lưu VT, TCKT.NTT(05).



Nguyễn Phước Đức

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		11 880 261 677 019	8 501 395 755 206
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4 225 329 721 759	2 842 540 192 244
1. Tiền	111	V.01	3 295 329 721 759	1 465 240 192 244
2. Các khoản tương đương tiền	112		930 000 000 000	1 377 300 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2 015 450 000 000	1 540 350 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2 015 450 000 000	1 540 350 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2 706 856 457 239	1 744 247 161 796
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1 796 954 224 118	862 369 928 683
2. Trả trước cho người bán	132		591 175 486 562	526 953 938 843
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	338 270 444 836	374 109 810 447
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(29 527 388 800)	(29 555 693 800)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		9 983 690 523	10 369 177 623
IV. Hàng tồn kho	140		2 029 106 333 855	1 518 086 537 137
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2 039 138 335 269	1 528 118 538 551
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(10 032 001 414)	(10 032 001 414)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		903 519 164 166	856 171 864 029
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		11 563 075 919	5 821 790 812
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		732 358 672 829	678 267 734 839
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	159 597 415 418	172 082 338 378
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		30 424 332 888 493	31 782 018 447 856
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		124 603 803 146	595 813 278 710
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		1 386 000 000	1 386 000 000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	131 628 230 769	602 837 706 333
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(8 410 427 623)	(8 410 427 623)
II. Tài sản cố định	220		23 892 264 308 938	24 509 236 807 959
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	23 647 186 884 293	24 262 411 702 462
– Nguyên giá	222		67 675 553 459 442	66 117 300 717 447
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(44 028 366 575 149)	(41 854 889 014 985)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	245 077 424 645	246 825 105 497
– Nguyên giá	228		292 340 216 352	284 607 057 075
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(47 262 791 707)	(37 781 951 578)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3 223 688 149 107	3 379 442 263 982
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			

EVN_GL_002_THHN_TT200, người in: KHANHLD.NG, ngày in: 18/07/2020 08:24:16,, V1 (17/07/2020 16:11:37)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3 223 688 149 107	3 379 442 263 982
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1 203 977 134 846	1 164 175 634 846
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1 065 927 134 846	1 046 825 634 846
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	117 350 000 000	117 350 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		20 700 000 000	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1 979 799 492 456	2 133 350 462 359
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1 967 419 127 553	2 122 064 683 234
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		12 380 364 903	11 285 779 125
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		42 304 594 565 512	40 283 414 203 062


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		26 963 850 245 693	23 143 073 939 025
I. Nợ ngắn hạn	310		15 659 112 645 346	12 316 604 578 846
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		11 984 760 190 926	7 214 838 794 588
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		124 417 993 090	95 013 161 153
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	18 955 174 344	157 506 085 762
4. Phải trả người lao động	314		883 687 522 851	1 708 758 567 610
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	629 563 227 725	143 083 075 004
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		43 330 755 028	43 330 755 028
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		368 792 563	1 696 802 670
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	85 842 534 739	579 822 118 298
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		663 855 634 794	916 897 524 002

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1 410 358 262	1 528 719 762
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1 222 920 461 024	1 454 128 974 969
13. Quỹ bình ôn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		11 304 737 600 347	10 826 469 360 179
1. Phải trả người bán dài hạn	331		208 726 885	1 461 636
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		4 088 421 567	1 687 319 009
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		197 984 041	1 060 252 749
7. Phải trả dài hạn khác	337		147 352 901 180	270 735 940 790
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		11 099 446 513 569	10 496 779 335 460
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		53 443 053 105	56 205 050 535
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		15 340 744 319 819	17 140 340 264 037
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	15 357 271 590 639	17 154 347 916 503
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		16 026 755 988 456	15 863 633 353 712
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		16 026 755 988 456	15 863 633 353 712
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b			
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		257 919 220 123	257 919 220 123
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1 702 654 762 513)	261 932 432 607
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(574 150 615 421)	(338 449 511 884)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1 128 504 147 092)	600 381 944 491
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		775 251 144 573	770 862 910 061
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(16 527 270 820)	(14 007 652 466)
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	(17 242 867 769)	(14 723 249 415)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		715 596 949	715 596 949
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		42 304 594 565 512	40 283 414 203 062

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)


Hoàng Thị Yến

PHÓ PHỤ TRÁCH BAN TCKT

(Ký, họ tên)


Thái Phong Linh

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày....tháng... năm

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Đoàn Đức Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	32 359 118 911 594	34 358 706 614 255	64 723 730 037 783	62 579 974 447 369
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		87 057 897	91 728 319	166 186 184	165 232 824
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		32 359 031 853 697	34 358 614 885 936	64 723 563 851 599	62 579 809 214 545
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	32 499 700 777 035	33 610 987 457 392	64 559 729 477 402	61 128 453 860 071
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(140 668 923 338)	747 627 428 544	163 834 374 197	1 451 355 354 474
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	16 664 970 823	17 986 598 559	29 802 212 443	634 331 236 632
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	111 223 950 720	649 644 768 928	240 219 529 189	724 705 930 925
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		111 174 250 181	46 363 042 099	239 621 080 692	120 965 338 815
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		449 514 821 328	481 692 609 600	928 012 517 844	923 162 546 304
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		602 961 920 542	599 017 096 491	1 170 358 341 672	1 164 079 042 616
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}	30		(1 287 704 645 105)	(964 740 447 916)	(2 144 953 802 065)	(726 260 928 739)
12. Thu nhập khác	31		214 592 696 702	161 126 168 078	222 151 815 912	209 038 901 688
13. Chi phí khác	32		26 859 082 683	10 978 814 717	33 302 489 720	16 926 712 748
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		187 733 614 019	150 147 353 361	188 849 326 192	192 112 188 940
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(1 099 971 031 086)	(814 593 094 555)	(1 956 104 475 873)	(534 148 739 799)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	7 364 412 213	7 915 243 737	12 352 733 571	67 953 060 761
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(1 107 335 443 299)	(822 508 338 292)	(1 968 457 209 444)	(602 101 800 560)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(1 107 335 443 299)	(822 508 338 292)	(1 968 457 209 444)	(602 101 800 560)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Hoàng Thị Yên

EVN_GL_003_THHN_TT200, người in: KHANHLD.NG, ngày in: 18/07/2020
08:25:04., V1(17/07/2020 16:11:37)

Hoàng Thị Yên

PHÓ PHỤ TRÁCH BAN TCKT

(Ký, họ tên)

Phạm Đức Hưng

Phạm Đức Hưng

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày...tháng... năm

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Đoàn Đức Hưng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		12 616 288 678 226	8 050 435 060 242
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3 590 382 233 950	2 061 438 986 516
1. Tiền	111	V.01	2 660 382 233 950	1 358 438 986 516
2. Các khoản tương đương tiền	112		930 000 000 000	703 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1 805 500 000 000	1 352 500 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1 805 500 000 000	1 352 500 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4 560 318 551 146	2 407 249 221 497
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2 829 666 827 766	1 559 682 071 294
2. Trả trước cho người bán	132		586 355 093 095	520 038 518 378
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1 172 161 413 194	355 007 927 634
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(29 438 045 809)	(29 438 045 809)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1 573 262 900	1 958 750 000
IV. Hàng tồn kho	140		1 895 145 303 121	1 464 276 935 303
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1 905 177 304 535	1 474 308 936 717
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(10 032 001 414)	(10 032 001 414)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		764 942 590 009	764 969 916 926
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10 867 498 147	4 964 045 067
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		594 535 300 629	587 989 234 661
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	159 539 791 233	172 016 637 198
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		29 027 843 906 207	30 221 305 443 617
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		256 383 247 910	896 924 596 841
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		1 386 000 000	1 386 000 000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	254 997 247 910	895 538 596 841
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		21 431 525 064 245	21 869 188 859 097
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	21 197 408 964 628	21 633 985 516 942
– Nguyên giá	222		60 616 049 355 504	59 117 536 026 580
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(39 418 640 390 876)	(37 483 550 509 638)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	234 116 099 617	235 203 342 155
– Nguyên giá	228		278 734 483 655	271 001 324 378
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(44 618 384 038)	(35 797 982 223)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3 347 509 017 538	3 336 732 823 844
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3 347 509 017 538	3 336 732 823 844
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2 296 911 854 695	2 280 373 408 835
1. Đầu tư vào công ty con	251		1 384 258 294 695	1 386 821 348 835
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		795 303 560 000	776 202 060 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	117 350 000 000	117 350 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1 695 514 721 819	1 838 085 755 000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1 684 234 832 697	1 828 306 951 656
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		11 279 889 122	9 778 803 344
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		41 644 132 584 433	38 271 740 503 859

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		26 179 850 766 544	21 393 131 814 668
I. Nợ ngắn hạn	310		15 948 320 516 944	11 832 058 866 159
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		11 843 877 753 773	7 136 163 905 957
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		117 842 963 969	88 801 678 531
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	18 955 174 344	142 002 069 845
4. Phải trả người lao động	314		831 219 689 682	1 589 685 678 989
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	580 379 045 885	130 205 378 737
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		43 330 755 028	43 330 755 028
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		368 792 563	1 696 802 670
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	816 945 042 031	614 188 375 546
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		569 024 242 409	741 992 662 414

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1 410 358 262	1 528 719 762
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1 124 966 698 998	1 342 462 838 680
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		10 231 530 249 600	9 561 072 948 509
1. Phải trả người bán dài hạn	331		181 232 972	1 461 636
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		4 088 421 567	1 687 319 009
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		197 984 041	1 060 252 749
7. Phải trả dài hạn khác	337		304 897 177 664	234 347 840 878
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		9 868 722 380 251	9 267 771 023 702
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		53 443 053 105	56 205 050 535
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		15 464 281 817 889	16 878 608 689 191
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	15 480 809 088 709	16 892 616 341 657
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		16 026 755 988 456	15 863 633 353 712
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		16 026 755 988 456	15 863 633 353 712
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b			
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		257 919 220 123	257 919 220 123
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1 579 117 264 443)	200 857 761
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(737 238 110 633)	(3 618 662 486)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(841 879 153 810)	3 819 520 247
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		775 251 144 573	770 862 910 061
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(16 527 270 820)	(14 007 652 466)
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	(17 242 867 769)	(14 723 249 415)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		715 596 949	715 596 949
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		41 644 132 584 433	38 271 740 503 859

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Hoàng Thị Yến

PHÓ PHỤ TRÁCH BAN TCKT

(Ký, họ tên)



Thái Phong Linh

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày...tháng... năm

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Đoàn Đức Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 2 năm 2020


Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	32 276 764 421 574	33 860 636 980 288	64 400 204 243 316	61 827 011 364 182
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		87 057 897	91 728 319	166 186 184	165 232 824
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		32 276 677 363 677	33 860 545 251 969	64 400 038 057 132	61 826 846 131 358
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	32 265 930 572 655	33 371 777 301 994	64 124 115 566 367	60 705 891 849 376
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10 746 791 022	488 767 949 975	275 922 490 765	1 120 954 281 982
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	13 963 210 859	15 517 591 686	25 460 555 692	630 230 841 507
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	85 701 353 953	628 357 856 839	193 233 220 581	683 475 875 981
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		85 651 653 414	25 076 130 010	192 634 772 084	79 735 283 871
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		383 080 270 854	403 859 111 023	795 447 692 375	781 270 865 802
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		544 654 333 181	526 544 461 328	1 059 549 387 336	1 035 369 593 313
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}	30		(988 725 956 107)	(1 054 475 887 529)	(1 746 847 253 835)	(748 931 211 607)
12. Thu nhập khác	31		199 656 673 879	156 798 528 851	206 588 825 367	203 817 238 582
13. Chi phí khác	32		24 276 755 576	10 343 546 915	30 576 974 489	16 073 977 732
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		175 379 918 303	146 454 981 936	176 011 850 878	187 743 260 850
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50 = 30 + 40)	50		(813 346 037 804)	(908 020 905 593)	(1 570 835 402 957)	(561 187 950 757)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	7 364 412 213	7 286 270 761	12 352 733 571	67 254 404 427
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(820 710 450 017)	(915 307 176 354)	(1 583 188 136 528)	(628 442 355 184)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(820 710 450 017)	(915 307 176 354)	(1 583 188 136 528)	(628 442 355 184)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày....tháng... năm

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



EVN_GL_003_THHN_TT200, người in: KHANHLD.NG, ngày in: 18/07/2020
08:11:11.

Hoàng Thị Yến

PHÓ PHỤ TRÁCH BAN TCKT

(Ký, họ tên)



Thái Phong Linh

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Đoàn Đức Hưng